

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Số: 47.../CV-HAPUMA

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện qui định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### **1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương**

- Mã chứng khoán: **CTB**
- Địa chỉ: Số 2 đường Ngô Quyền, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
- Điện thoại: 0220 3853496 Fax: 0220 3858606
- Email: [info@hapuma.com](mailto:info@hapuma.com) Website: hapuma.com

### **2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau khi kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn <https://hapuma.com>.

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025:**  
Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026;
- Công văn số: 470/CV-HAPUMA ngày 14/8/2026.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thu Thủy



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



## MỤC LỤC

|                                                          | Trang   |
|----------------------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>                          | 1 – 3   |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b> | 4 – 5   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>   |         |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ                 | 6 – 8   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ        | 9       |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ        | 10 – 11 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc               | 12 – 50 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 21 ngày 02/02/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên              | Chức vụ                    |
|------------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Tiểu  | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Nguyễn Trọng Nam   | Thành viên                 |
| Ông Phạm Mạnh Hà       | Thành viên                 |
| Bà Đoàn Thị Lan Phương | Thành viên                 |
| Ông Hoàng Phương       | Thành viên                 |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên           | Chức vụ              |
|---------------------|----------------------|
| Bà Trần Thu Hà      | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Ngọc Bảo | Thành viên           |
| Ông Lê Thanh Hà     | Thành viên           |

Ban Giám đốc

| Họ và tên              | Chức vụ                              |
|------------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Nam   | Tổng Giám đốc                        |
| Ông Nghiêm Trọng Văn   | Phó Tổng Giám đốc                    |
| Ông Đào Đình Toàn      | Phó Tổng Giám đốc                    |
| Ông Nguyễn Tùng Lâm    | Phó Tổng Giám đốc                    |
| Bà Đoàn Thị Lan Phương | Kế toán trưởng                       |
| Ông Trần Mạnh Hà       | Giám đốc kinh doanh                  |
| Ông Trương Quang Hiếu  | Giám đốc kinh doanh khu vực phía Nam |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Nam – Tổng Giám đốc.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Trọng Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hải Phòng, ngày 13 tháng 8 năm 2026



Số: 30065/2026/BCSX/IAV

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Quý Cổ đông  
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Hoàng Kim Thùy**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1464-2023-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                              |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>537.311.919.437</b> | <b>408.188.076.906</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4.1</b>  | <b>17.647.356.067</b>  | <b>8.607.788.038</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 17.647.356.067         | 2.107.788.038          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | 6.500.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>4.2</b>  | <b>158.340.805.477</b> | <b>98.819.506.796</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123        |             | 158.340.805.477        | 98.819.506.796         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>173.445.869.158</b> | <b>148.207.456.678</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 4.3.1       | 134.931.149.252        | 129.234.955.274        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 4.4         | 59.107.578.323         | 22.684.783.532         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | 4.5.1       | 5.239.606.716          | 22.120.183.005         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 136        | 4.7         | (25.832.465.133)       | (25.832.465.133)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>4.6</b>  | <b>181.969.445.299</b> | <b>146.088.126.262</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 182.126.912.667        | 146.245.593.630        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 142        |             | (157.467.368)          | (157.467.368)          |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>          | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>160</b> |             | <b>5.908.443.436</b>   | <b>6.465.199.132</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | 4.8.1       | 2.117.134.721          | 826.099.791            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        |             | 113.804.343            | 113.804.343            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 163        | 4.20.2      | 942.000                | 942.000                |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                     | 165        | 4.9.1       | 3.676.562.372          | 5.524.352.998          |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                               |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>174.427.359.835</b> | <b>183.517.677.304</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>8.073.599.170</b>   | <b>5.377.459.170</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        | 4.3.2       | 7.639.199.170          | 4.943.059.170          |
| 2. Phải thu dài hạn khác                      | 215        | 4.5.2       | 434.400.000            | 434.400.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>145.552.084.483</b> | <b>136.059.549.821</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 4.10        | 145.551.982.783        | 136.043.001.873        |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 308.356.776.755        | 290.608.214.047        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (162.804.793.972)      | (154.565.212.174)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 4.11        | 101.700                | 16.547.948             |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 9.265.371.253          | 9.265.371.253          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (9.265.269.553)        | (9.248.823.305)        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>3.880.955.416</b>   | <b>16.309.834.126</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 252        | 4.12        | 3.880.955.416          | 16.309.834.126         |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>270</b> |             | <b>16.920.720.766</b>  | <b>25.770.834.187</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                | 271        | 4.8.2       | 4.657.402.810          | 3.288.122.139          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 272        | 4.19        | 1.480.628.081          | 1.576.816.271          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 274        | 4.9.2       | 10.782.689.875         | 20.905.895.777         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(280 = 100 + 200) | <b>280</b> |             | <b>711.739.279.272</b> | <b>591.705.754.210</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>397.824.042.461</b> | <b>277.713.132.953</b> |
| I. Nợ ngắn hạn                                  | 310        |             | 386.527.513.504        | 265.898.514.616        |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 4.13        | 77.876.352.524         | 67.658.352.219         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 4.14.1      | 207.981.024.823        | 70.695.732.074         |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        | 4.15        | 31.200.000.000         | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 4.20.1      | 9.422.034.271          | 8.075.040.587          |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 3.997.929.004          | 22.245.511.344         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 4.16        | 16.762.411.340         | 17.730.341.540         |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 4.17.1      | 108.542.177            | 108.542.177            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 4.21        | 27.149.315.703         | 68.094.331.962         |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 322        | 4.18.1      | 11.279.341.151         | 10.798.400.202         |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 750.562.511            | 492.262.511            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>11.296.528.957</b>  | <b>11.814.618.337</b>  |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        | 4.14.2      | 105.458.141            | 105.458.141            |
| 2. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 4.17.2      | 100.000.000            | 100.000.000            |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 343        | 4.18.2      | 11.091.070.816         | 11.609.160.196         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>4.22</b> | <b>313.915.236.811</b> | <b>313.992.621.257</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 208.000.000.000        | 205.199.600.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 208.000.000.000        | 205.199.600.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 9.182.797.985          | 9.182.797.985          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 96.732.438.826         | 99.610.223.272         |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 66.758.223.272         | 60.978.102.143         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 29.974.215.554         | 38.632.121.129         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440=300+400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>711.739.279.272</b> | <b>591.705.754.210</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Lan Phương

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Nam

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 01    | 5.1         | 221.140.127.573 | 228.706.010.031 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                            | 02    |             | -               | -               |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | 10    |             | 221.140.127.573 | 228.706.010.031 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                        | 11    | 5.2         | 162.886.569.199 | 181.834.427.458 |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | 20    |             | 58.253.558.374  | 46.871.582.573  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                  | 21    |             | -               | -               |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 22    | 5.3         | 3.288.428.331   | 2.730.909.103   |
| 8. Chi phí tài chính                                                       | 23    | 5.4         | 2.257.616.634   | 1.483.020.929   |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                                 | 24    |             | 1.812.538.611   | 1.406.520.937   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                        | 25    | 5.5.1       | 8.599.325.395   | 7.868.095.963   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | 26    | 5.5.2       | 12.763.163.217  | 10.727.725.449  |
| 11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(20+21+22)-(25+26))</b> | 30    |             | 37.921.881.459  | 29.523.649.335  |
| 12. Thu nhập khác                                                          | 31    | 5.6         | 10.406.487      | 273.352         |
| 13. Chi phí khác                                                           | 32    | 5.7         | 6.174.876       | 352.873.922     |
| 14. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | 40    |             | 4.231.611       | (352.600.570)   |
| 15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | 50    |             | 37.926.113.070  | 29.171.048.765  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                           | 51    | 5.8         | 7.855.709.326   | 5.815.285.742   |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                            | 52    | 5.9         | 96.188.190      | 249.630.240     |
| 18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | 60    |             | 29.974.215.554  | 23.106.132.783  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                               | 70    | 5.11        | 1.443           | 1.689           |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                             | 71    | 5.11        | 1.443           | 1.689           |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Lan Phương

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026  
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND           | Kỳ trước<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        |             | 37.926.113.070          | 29.171.048.765          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        |             | 8.256.028.046           | 6.592.081.061           |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | (37.148.431)            | -                       |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04        |             | (53.928.596)            | 15.937.776              |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                        | 05        |             | (3.211.946.181)         | (2.640.796.596)         |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06        |             | 1.812.538.611           | 1.406.520.937           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | 44.691.656.519          | 34.544.791.943          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (15.962.321.055)        | 56.979.302.221          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (35.881.319.037)        | 5.018.131.472           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 140.767.486.367         | 5.353.483.726           |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        |             | (2.660.315.601)         | 1.136.033.708           |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14        |             | (1.877.428.163)         | (1.404.647.532)         |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                                               | 15        |             | (7.934.602.738)         | (10.979.295.967)        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | (1.393.700.000)         | (1.847.897.600)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>119.749.456.292</b>  | <b>88.799.901.971</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (16.256.904.711)        | (16.226.354.702)        |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | (163.875.972.933)       | (97.000.000.000)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 24        |             | 105.345.972.933         | 81.940.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 2.219.561.498           | 2.200.039.326           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>(72.567.343.213)</b> | <b>(29.086.315.376)</b> |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026  
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND           | Kỳ trước<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        |             | 2.800.400.000           | -                       |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                          | 33        |             | 69.628.155.220          | 89.616.537.496          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                         | 34        | 6.1         | (110.573.171.479)       | (106.226.936.304)       |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        |             | -                       | (27.344.376.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> |             | <b>(38.144.616.259)</b> | <b>(43.954.774.808)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          | <b>50</b> |             | <b>9.037.496.820</b>    | <b>15.758.811.787</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> |             | <b>8.607.788.038</b>    | <b>24.353.857.461</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        |             | 2.071.209               | 5.595.031               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>70</b> |             | <b>17.647.356.067</b>   | <b>40.118.264.279</b>   |

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Thủy

Đoàn Thị Lan Phương

Nguyễn Trọng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 21 ngày 02/02/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 208.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm lẻ tám tỷ đồng); tương đương với 20.800.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 30/06/2026: 247 người (tại ngày 31/12/2025: 253 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: Sản xuất kinh doanh máy bơm và các thiết bị thủy khí.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác, quạt công nghiệp các loại, tuốc bin nước;
- Đúc sắt thép; đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; thoát nước và xử lý nước thải; lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng).
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: thử nghiệm máy bơm;
- Sản xuất các loại gioăng, phớt, phụ kiện cho máy bơm;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà để ô tô và không để ô tô;
- Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng);
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình điện, công trình cấp thoát nước, viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, khai khoáng, chế biến chế tạo...
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ                                                                             | Hoạt động kinh doanh chính         |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh | Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh                     | Giao dịch, làm công tác thị trường |
| Chi nhánh TP Hà Nội                   | VP-2B Tầng 3 Tháp B, Tòa nhà Greenpearl, 378 Minh Khai, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội | Kinh doanh máy bơm                 |

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## 2.4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư 99 cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá  $\pm 1\%$  so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá trong hợp đồng (nếu có). Các khoản nhận trước, trả trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Các khoản mục tiền tệ, công nợ và vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh và áp dụng nhất quán cho cả bên Nợ và bên Có.

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, là tỷ giá mua và bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### 3.4. Đầu tư tài chính

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 3.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ, như tài sản thiếu chờ xử lý, tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn, các khoản bồi thường, các khoản chi hộ, thu hộ và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, sản phẩm và hàng hóa.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

#### Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

|                          | <b>Số năm</b> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 25 năm   |
| Máy móc và thiết bị      | 04 - 08 năm   |
| Thiết bị văn phòng       | 03 - 08 năm   |
| Phương tiện vận tải      | 05 - 10 năm   |

#### Thanh lý

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

#### *Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng*

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng liên quan đến hình thành mặt bằng cơ sở II Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 16 năm.

#### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 - 5 năm.

#### *Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại*

Nguyên giá của nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại bao gồm chi phí đăng ký nhãn hiệu, tên thương mại và các chi phí liên quan đủ điều kiện được vốn hóa. Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

### 3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 3.10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

#### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

### 3.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; tài sản thừa chờ xử lý; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; doanh thu chờ phân bổ; các khoản thu hộ. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

### 3.12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông, thành viên góp vốn bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông.

**3.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

**3.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, vay từ các bên liên quan phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**3.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**3.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**3.17. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Khi phân phối lợi nhuận, Công ty xem xét ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức hoặc lợi nhuận, bao gồm các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

### 3.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

##### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 3.19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### 3.21. Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình; chi phí dịch vụ mua ngoài (quảng cáo, tiếp thị, vận chuyển, hoa hồng bán hàng) và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

### 3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.23. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

|                            | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                   | 506.281               | 150.613.682          |
| Tiền gửi không kỳ hạn      | 17.646.849.786        | 1.957.174.356        |
| Các khoản tương đương tiền | -                     | 6.500.000.000        |
|                            | <b>17.647.356.067</b> | <b>8.607.788.038</b> |

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn như sau:

|                                                           | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương | 17.533.414.349        | 1.910.120.589        |
| Các ngân hàng khác                                        | 113.435.437           | 47.053.767           |
|                                                           | <b>17.646.849.786</b> | <b>1.957.174.356</b> |

Chi tiết các khoản tương đương tiền

|                                                                                                | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC: Kỳ hạn 03 tháng | -                 | 3.500.000.000        |
| Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC: Kỳ hạn 01 tháng | -                 | 3.000.000.000        |
|                                                                                                | <b>-</b>          | <b>6.500.000.000</b> |

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                                                                                  | Số cuối kỳ             |                                  |                            | Số đầu kỳ             |                           |                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------|
|                                                                                                                  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá trị dự<br>phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá trị dự<br>phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                                  |                        |                                  |                            |                       |                           |                     |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>                                                                                        | <i>158.340.805.477</i> | <i>158.340.805.477</i>           | -                          | <i>98.819.506.796</i> | <i>98.819.506.796</i>     | -                   |
| Tiền gửi tiết kiệm tại<br>Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt<br>Nam - Chi nhánh Hải<br>Dương: Kỳ hạn 06<br>tháng | -                      | -                                | -                          | 40.000.000.000        | 40.000.000.000            | -                   |
| Tiền gửi tiết kiệm tại<br>Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt<br>Nam - Chi nhánh Hải<br>Dương: Kỳ hạn 06<br>tháng | 60.000.000.000         | 60.000.000.000                   | -                          | -                     | -                         | -                   |
| Chứng chỉ tiền gửi tại<br>Công ty tài chính<br>TNHH Ngân hàng Việt<br>Nam Thịnh Vượng<br>SMBC: Kỳ hạn 6 tháng    | -                      | -                                | -                          | 10.000.000.000        | 10.000.000.000            | -                   |
| Các khoản tiền gửi<br>khác có kỳ hạn 06<br>tháng                                                                 | 96.500.000.000         | 96.500.000.000                   | -                          | 47.970.000.000        | 47.970.000.000            | -                   |
| Lãi dự thu                                                                                                       | 1.840.805.477          | 1.840.805.477                    | -                          | 849.506.796           | 849.506.796               | -                   |
|                                                                                                                  | <b>158.340.805.477</b> | <b>158.340.805.477</b>           | -                          | <b>98.819.506.796</b> | <b>98.819.506.796</b>     | -                   |

4.3. Phải thu khách hàng

4.3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                                         | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu kỳ              |                         |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                         | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị dự phòng<br>VND |
| Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Hồ Ngòi Giành                            | 16.955.204.000         | -                       | 15.000.000.000         | -                       |
| Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại<br>Việt Phát - TB Hoàng Tây | 13.195.078.000         | -                       | 13.195.078.000         | -                       |
| Các khách hàng khác                                                     | 104.780.867.252        | (13.096.938.383)        | 101.039.877.274        | (13.096.938.383)        |
|                                                                         | <b>134.931.149.252</b> | <b>(13.096.938.383)</b> | <b>129.234.955.274</b> | <b>(13.096.938.383)</b> |

4.3.2. Phải thu dài hạn của khách hàng

|                                                             | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu kỳ             |                         |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                             | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP<br>Hà Nội     | 4.943.059.170         | -                       | 4.943.059.170         | -                       |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng số 1 - TB Trà<br>Phương 3 | 2.696.140.000         | -                       | -                     | -                       |
|                                                             | <b>7.639.199.170</b>  | <b>-</b>                | <b>4.943.059.170</b>  | <b>-</b>                |

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                           | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu kỳ             |                         |
|-------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                           | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| Shaanxi JC Engineering & Trading Co., LTD | 16.037.512.416        | -                       | -                     | -                       |
| Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam      | 8.179.287.600         | (8.179.287.600)         | 8.179.287.600         | (8.179.287.600)         |
| Ông Trần Hữu Tín                          | 3.390.343.000         | (3.390.343.000)         | 3.390.343.000         | (3.390.343.000)         |
| Các đối tượng khác                        | 31.500.435.307        | (1.165.896.150)         | 11.115.152.932        | (1.165.896.150)         |
|                                           | <b>59.107.578.323</b> | <b>(12.735.526.750)</b> | <b>22.684.783.532</b> | <b>(12.735.526.750)</b> |

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

|                 | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu kỳ             |                         |
|-----------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                 | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| Tạm ứng         | 2.245.280.038         | -                       | 1.966.852.010         | -                       |
| Ký cược, ký quỹ | 886.357.404           | -                       | 848.560.434           | -                       |
| Phải thu khác   | 2.107.969.274         | -                       | 19.304.770.561        | -                       |
|                 | <b>5.239.606.716</b>  | <b>-</b>                | <b>22.120.183.005</b> | <b>-</b>                |

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

|                 | Số cuối kỳ         |                  | Số đầu kỳ          |                  |
|-----------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                 | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng |
|                 | VND                | VND              | VND                | VND              |
| Ký cược, ký quỹ | 434.400.000        | -                | 434.400.000        | -                |
|                 | <b>434.400.000</b> | <b>-</b>         | <b>434.400.000</b> | <b>-</b>         |

4.6. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối kỳ             |                      | Số đầu kỳ              |                      |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng             |
|                                      | VND                    | VND                  | VND                    | VND                  |
| Hàng mua đang đi đường               | 4.694.309.320          | -                    | -                      | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 57.580.411.645         | -                    | 53.969.203.829         | -                    |
| Công cụ dụng cụ                      | 1.362.216.844          | -                    | 1.388.896.074          | -                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 28.952.789.633         | -                    | 59.852.672.918         | -                    |
| Sản phẩm                             | 81.043.345.116         | (157.467.368)        | 25.762.990.751         | (157.467.368)        |
| Hàng hóa                             | 8.493.840.109          | -                    | 5.271.830.058          | -                    |
|                                      | <b>182.126.912.667</b> | <b>(157.467.368)</b> | <b>146.245.593.630</b> | <b>(157.467.368)</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng là: 316.558.276 VND.
- Hàng tồn kho của Công ty được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 4.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.7. Nợ xấu

|                                                                                                          | Số cuối kỳ            |                        |                   | Số đầu kỳ             |                        |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|
|                                                                                                          | Giá trị gốc nợ        | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá trị gốc nợ        | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
|                                                                                                          | VND                   | VND                    |                   | VND                   | VND                    |                   |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán đơn vị đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi</b> |                       |                        |                   |                       |                        |                   |
| Phải thu khách hàng                                                                                      |                       |                        |                   |                       |                        |                   |
| - Công ty TNHH SX & XD Trường Xuân                                                                       | 3.068.479.000         | -                      | Trên 3 năm        | 3.068.479.000         | -                      | Trên 3 năm        |
| - Công ty Xây lắp 559 (TNHH) - Bắc Ninh                                                                  | 2.012.751.248         | -                      | Trên 3 năm        | 2.012.751.248         | -                      | Trên 3 năm        |
| - Công ty CP Thiết bị và Lắp đặt bơm Hải Dương                                                           | 1.042.693.510         | -                      | Trên 3 năm        | 1.042.693.510         | -                      | Trên 3 năm        |
| - Các đối tượng khác                                                                                     | 6.973.014.625         | -                      | Trên 3 năm        | 6.973.014.625         | -                      | Trên 3 năm        |
| Trả trước cho người bán                                                                                  |                       |                        |                   |                       |                        |                   |
| - Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam                                                                   | 8.179.287.600         | -                      | Trên 3 năm        | 8.179.287.600         | -                      | Trên 3 năm        |
| - Ông Trần Hữu Tín                                                                                       | 3.390.343.000         | -                      | Trên 3 năm        | 3.390.343.000         | -                      | Trên 3 năm        |
| - Các đối tượng khác                                                                                     | 1.165.896.150         | -                      | Trên 3 năm        | 1.165.896.150         | -                      | Trên 3 năm        |
|                                                                                                          | <b>25.832.465.133</b> | <b>-</b>               |                   | <b>25.832.465.133</b> | <b>-</b>               |                   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

4.8. Chi phí chờ phân bổ

4.8.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

|                            | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND   |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 154.286.695          | 416.226.593        |
| Chi phí chờ phân bổ khác   | 1.962.848.026        | 409.873.198        |
|                            | <b>2.117.134.721</b> | <b>826.099.791</b> |

4.8.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

|                              | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ  | 242.949.603          | 149.004.889          |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 1.964.903.356        | 2.158.176.404        |
| Chi phí chờ phân bổ khác     | 2.449.549.851        | 980.940.846          |
|                              | <b>4.657.402.810</b> | <b>3.288.122.139</b> |

4.9. Tài sản khác

4.9.1. Tài sản ngắn hạn khác

|                                                                                                                     | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán | 3.676.562.372        | 5.524.352.998        |
| Các tài khoản chuyên chi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương                              | 3.676.562.372        | 5.524.352.998        |
|                                                                                                                     | <b>3.676.562.372</b> | <b>5.524.352.998</b> |

4.9.2. Tài sản dài hạn khác

|                                                                                                                    | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán | 10.782.689.875        | 20.905.895.777        |
| Các tài khoản chuyên chi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương                             | 10.782.689.875        | 20.905.895.777        |
|                                                                                                                    | <b>10.782.689.875</b> | <b>20.905.895.777</b> |

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                         |                               |                                     |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 158.872.856.940                  | 93.773.731.404          | 35.698.616.966                | 2.263.008.737                       | 290.608.214.047        |
| Tăng trong kỳ                 | 481.232.184                      | 14.931.490.524          | 2.335.840.000                 | -                                   | 17.748.562.708         |
| - Mua trong kỳ                | 481.232.184                      | 14.931.490.524          | 2.335.840.000                 | -                                   | 17.748.562.708         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>159.354.089.124</b>           | <b>108.705.221.928</b>  | <b>38.034.456.966</b>         | <b>2.263.008.737</b>                | <b>308.356.776.755</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                         |                               |                                     |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 60.096.261.454                   | 69.901.083.610          | 22.364.202.944                | 2.203.664.166                       | 154.565.212.174        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 3.960.478.628                    | 2.520.351.682           | 1.749.352.691                 | 9.398.797                           | 8.239.581.798          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>64.056.740.082</b>            | <b>72.421.435.292</b>   | <b>24.113.555.635</b>         | <b>2.213.062.963</b>                | <b>162.804.793.972</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                         |                               |                                     |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 98.776.595.486                   | 23.872.647.794          | 13.334.414.022                | 59.344.571                          | 136.043.001.873        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 95.297.349.042                   | 36.283.786.636          | 13.920.901.331                | 49.945.774                          | 145.551.982.783        |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026: 91.691.800.206 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 89.728.698.388 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026: 21.479.005.994 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 22.594.564.388 VND).

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử dụng<br>đất | Chi phí đền bù<br>GPMB cơ sở II | Nhãn hiệu hàng<br>hóa, tên thương<br>mại | Chương trình<br>phần mềm | Tổng          |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|---------------|
|                               | VND                  | VND                             | VND                                      | VND                      | VND           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                                 |                                          |                          |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 101.700              | 2.585.257.553                   | 267.800.000                              | 6.412.212.000            | 9.265.371.253 |
| Số dư cuối kỳ                 | 101.700              | 2.585.257.553                   | 267.800.000                              | 6.412.212.000            | 9.265.371.253 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                                 |                                          |                          |               |
| Số dư đầu kỳ                  | -                    | 2.585.257.553                   | 267.800.000                              | 6.395.765.752            | 9.248.823.305 |
| Khấu hao trong kỳ             | -                    | -                               | -                                        | 16.446.248               | 16.446.248    |
| Số dư cuối kỳ                 | -                    | 2.585.257.553                   | 267.800.000                              | 6.412.212.000            | 9.265.269.553 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                                 |                                          |                          |               |
| Tại ngày đầu kỳ               | 101.700              | -                               | -                                        | 16.446.248               | 16.547.948    |
| Tại ngày cuối kỳ              | 101.700              | -                               | -                                        | -                        | 101.700       |

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026: 9.265.269.553 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.023.769.553 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND.

4.12. Tài sản dở dang dài hạn

|                                         | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>          | <b>3.209.269.047</b> | <b>16.289.543.331</b> |
| Dây chuyền sản xuất khuôn đúc Alphasert | -                    | 9.996.954.524         |
| Lò tinh luyện thép                      | -                    | 3.946.610.451         |
| Hệ thống điện Xưởng Cơ khí 2            | 1.171.087.344        | 1.171.087.344         |
| Hệ thống điện Xưởng Kết cấu             | 786.353.620          | 786.353.620           |
| Cải tạo nội thất Nhà điều hành          | 972.731.462          | -                     |
| Các hạng mục khác                       | 279.096.621          | 388.537.392           |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>          | <b>671.686.369</b>   | <b>20.290.795</b>     |
| Nhà vệ sinh nhà máy Đức năm 2025        | 671.686.369          | 20.290.795            |
|                                         | <b>3.880.955.416</b> | <b>16.309.834.126</b> |

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                     | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Cơ điện tử Minh Khang    | 28.783.341.016        | 7.134.866.317         |
| Công ty CP Cơ khí-Lắp máy Sông Đà   | 8.529.655.079         | 8.529.655.079         |
| Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM | 8.216.668.080         | 7.274.809.361         |
| Công ty CP Cơ khí xây dựng số 26    | 6.411.627.307         | 8.534.653.156         |
| Các nhà cung cấp khác               | 25.935.061.042        | 36.184.368.306        |
|                                     | <b>77.876.352.524</b> | <b>67.658.352.219</b> |

4.14. Người mua trả tiền trước

4.14.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                                                | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi<br>Bắc Sông Thương - TB Đức Mại | 65.595.770.000         | -                     |
| Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hà<br>Nội                         | 33.738.309.500         | -                     |
| Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Thư Lâm -<br>Trạm bơm Mạnh Tân           | 26.723.627.000         | 14.694.934.000        |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng số 1 - TB Trà<br>Phượng 3                    | -                      | 16.754.791.000        |
| Công ty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà - Gói thầu<br>EPC-05                       | -                      | 16.469.719.249        |
| Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam - TB Bút<br>1                             | -                      | 7.762.168.200         |
| Các nhà cung cấp khác                                                          | 81.923.318.323         | 15.014.119.625        |
|                                                                                | <b>207.981.024.823</b> | <b>70.695.732.074</b> |

4.14.2. Người mua trả tiền trước dài hạn

|                                                                  | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu kỳ<br>VND   |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT tỉnh<br>Phủ Thọ - TB Đoàn Hạ | 105.458.141        | 105.458.141        |
|                                                                  | <b>105.458.141</b> | <b>105.458.141</b> |

4.15. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (i) | 31.200.000.000        |                  |
|                                   | <b>31.200.000.000</b> | <b>-</b>         |

(i): Công ty thực hiện chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 324/2026/HAPUMA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026 với tỷ lệ 15% với số tiền 31,2 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 06 tháng 8 năm 2026 theo Thông báo số 442/CV-TGD/HAPUMA ngày 23 tháng 7 năm 2026.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                         | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay, lãi ký quỹ | 74.713.862            | 139.603.414           |
| Các khoản khác                          | 16.687.697.478        | 17.590.738.126        |
| - Chi phí giải phóng mặt bằng           | 12.940.000.000        | 12.940.000.000        |
| - Chi phí khác                          | 3.747.697.478         | 4.650.738.126         |
|                                         | <b>16.762.411.340</b> | <b>17.730.341.540</b> |

4.17. Phải trả khác

4.17.1. Phải trả ngắn hạn khác

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu kỳ<br>VND   |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược              | 35.600.000         | 35.600.000         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 72.942.177         | 72.942.177         |
|                                   | <b>108.542.177</b> | <b>108.542.177</b> |

4.17.2. Phải trả dài hạn khác

|                      | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu kỳ<br>VND   |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược | 100.000.000        | 100.000.000        |
|                      | <b>100.000.000</b> | <b>100.000.000</b> |

4.18. Dự phòng phải trả

4.18.1. Dự phòng phải trả ngắn hạn

|                                      | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 11.279.341.151        | 10.798.400.202        |
|                                      | <b>11.279.341.151</b> | <b>10.798.400.202</b> |

4.18.2. Dự phòng phải trả dài hạn

|                                      | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 11.091.070.816        | 11.609.160.196        |
|                                      | <b>11.091.070.816</b> | <b>11.609.160.196</b> |

4.19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                                      | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                  | 20%                  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.480.628.081        | 1.576.816.271        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>1.480.628.081</b> | <b>1.576.816.271</b> |

4.20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

4.20.1. Phải nộp Nhà nước

|                                        | Số dư đầu kỳ<br>VND  | Số phải nộp trong kỳ<br>VND | Số đã nộp trong kỳ<br>VND | Số dư cuối kỳ<br>VND |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp                     | 817.398.431          | 4.739.578.457               | 3.527.847.989             | 2.029.128.899        |
| + <i>Tại trụ sở chính</i>              | 817.398.431          | 4.739.578.457               | 3.527.847.989             | 2.029.128.899        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 7.032.449.938        | 7.855.709.326               | 7.934.602.738             | 6.953.556.526        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 225.193.118          | 1.824.542.302               | 1.610.386.574             | 439.348.846          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất<br>(900)   | -                    | 222.143.166                 | 222.142.266               | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 217.840.000                 | 217.840.000               | -                    |
|                                        | <b>8.075.040.587</b> | <b>14.859.813.251</b>       | <b>13.512.819.567</b>     | <b>9.422.034.271</b> |

4.20.2. Phải thu Nhà nước

|                                                       | Số dư đầu năm<br>VND | Số phải thu trong kỳ<br>VND | Số đã thu trong kỳ<br>VND | Số dư cuối năm<br>VND |
|-------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp vãng lai ngoại tỉnh<br>được bù trừ | 942.000              | -                           | -                         | 942.000               |
| + <i>Tại CN TP. Hồ Chí Minh</i>                       | 942.000              | -                           | -                         | 942.000               |
|                                                       | <b>942.000</b>       | <b>-</b>                    | <b>-</b>                  | <b>942.000</b>        |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.21. Vay và nợ thuê tài chính

|                                                               | Số cuối kỳ<br>VND     | Trong kỳ              |                        | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                               |                       | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND            |                       |
| Vay ngắn hạn                                                  | 27.149.315.703        | 69.628.155.220        | 110.573.171.479        | 68.094.331.962        |
| - Vay ngân hàng                                               | 27.149.315.703        | 69.628.155.220        | 110.573.171.479        | 68.094.331.962        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Hải Dương (1)           | 27.149.315.703        | 69.628.155.220        | 93.024.237.409         | 50.545.397.892        |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng (2) | -                     | -                     | 17.548.934.070         | 17.548.934.070        |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                      | <b>27.149.315.703</b> | <b>69.628.155.220</b> | <b>110.573.171.479</b> | <b>68.094.331.962</b> |

Thông tin thuyết minh chi tiết cho các khoản vay của Công ty:

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (Vietinbank) theo hợp đồng tín dụng cho vay hạn mức với các điều khoản chi tiết sau:

- Giới hạn tín dụng: 565 tỷ đồng, trong đó: cho vay ngắn hạn: 140 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, bảo lãnh và đầu tư TSCĐ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến ngày 04/3/2027;
- Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - +) Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 (không bao gồm tòa nhà văn phòng Công ty) do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương (nay là phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng);
  - +) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng;
  - +) Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng;

**4.21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

- +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa Ban quản lý dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty Cổ phần Điện Công nghiệp Việt Nam;
  - +) Quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-02 số: 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN), Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA), Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc: "Thiết kế bản vẽ thi công, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ (Km7+800)" thuộc Dự án: Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc, Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m3/ngđ;
  - +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2021/TB.CC/HĐ-XL-NN ngày 16/12/2021 giữa Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông, Nông nghiệp tỉnh Bắc Giang và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương về việc thực hiện Gói thầu số 08: Thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị thuộc Dự án: Xây dựng mới trạm bơm cống Chanh;
  - +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình số 06/WB-CW06/2022 ngày 02/03/2022 và số 08/WB-CW04B/2022 ngày 11/03/2022 ký với Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài Tỉnh Vĩnh Phúc;
  - +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 61/2022/HĐ-BQLHKT&NN ngày 29/11/2022 ký giữa Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố Hà Nội và Liên danh Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Toàn Cầu.
- Số dư tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 27.149.315.703 VND.

(2) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 50 tỷ đồng;
  - Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời gian duy trì hạn mức đến ngày: 19/09/2025; tiếp tục gia hạn đến 19/9/2026;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng đơn rút vốn kiêm Khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng đơn rút vốn kiêm Khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không áp dụng.
- Số dư tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 0 VND.

4.22. Vốn chủ sở hữu

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST chưa<br>phân phối | Tổng                   |
|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                       | VND                     | VND                      | VND                    | VND                    |
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b>       | <b>136.800.000.000</b>    | <b>31.380.333.333</b>   | <b>9.182.797.985</b>     | <b>126.921.980.010</b> | <b>304.285.111.328</b> |
| Tăng trong kỳ                     | -                         | -                       | -                        | 23.106.132.783         | 23.106.132.783         |
| - Lãi trong kỳ                    | -                         | -                       | -                        | 23.106.132.783         | 23.106.132.783         |
| Giảm trong kỳ                     | -                         | -                       | -                        | (29.300.376.000)       | (29.300.376.000)       |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                         | -                       | -                        | (300.000.000)          | (300.000.000)          |
| - Trích quỹ thưởng Ban điều hành  | -                         | -                       | -                        | (1.656.000.000)        | (1.656.000.000)        |
| - Chia cổ tức                     | -                         | -                       | -                        | (27.344.376.000)       | (27.344.376.000)       |
| <b>Số dư tại 30/06/2025</b>       | <b>136.800.000.000</b>    | <b>31.380.333.333</b>   | <b>9.182.797.985</b>     | <b>120.727.736.793</b> | <b>298.090.868.111</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2026</b>       | <b>205.199.600.000</b>    | -                       | <b>9.182.797.985</b>     | <b>99.610.223.272</b>  | <b>313.992.621.257</b> |
| Tăng trong kỳ                     | 2.800.400.000             | -                       | -                        | 29.974.215.554         | 32.774.615.554         |
| - Tăng vốn trong kỳ (1)           | 2.800.400.000             | -                       | -                        | -                      | 2.800.400.000          |
| - Lãi trong kỳ                    | -                         | -                       | -                        | 29.974.215.554         | 29.974.215.554         |
| Giảm trong kỳ (2)                 | -                         | -                       | -                        | (32.852.000.000)       | (32.852.000.000)       |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                         | -                       | -                        | (300.000.000)          | (300.000.000)          |
| - Trích quỹ thưởng Ban điều hành  | -                         | -                       | -                        | (1.352.000.000)        | (1.352.000.000)        |
| - Chia cổ tức                     | -                         | -                       | -                        | (31.200.000.000)       | (31.200.000.000)       |
| <b>Số dư tại 30/06/2026</b>       | <b>208.000.000.000</b>    | -                       | <b>9.182.797.985</b>     | <b>96.732.438.826</b>  | <b>313.915.236.811</b> |

(1): Công ty thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình Lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP 2025) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 194/BB-ĐHĐCĐ/HAPUMA ngày 03 tháng 4 năm 2025 và Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 472/BB-ĐHĐCĐ/HAPUMA ngày 06 tháng 8 năm 2025.

(2): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 324/2026/HAPUMA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026 như sau: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 300 triệu đồng, trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành số tiền 1,352 tỷ đồng và chi trả cổ tức 15% với số tiền 31,2 tỷ đồng.

4.22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                            | Số cuối kỳ             |                | Số đầu kỳ              |                |
|----------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
|                            | Vốn thực góp<br>VND    | Tỷ lệ<br>%     | Vốn thực góp<br>VND    | Tỷ lệ<br>%     |
| Vốn góp của các cổ<br>đồng | 208.000.000.000        | 100,00%        | 205.199.600.000        | 100,00%        |
|                            | <b>208.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>205.199.600.000</b> | <b>100,00%</b> |

4.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                       |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 205.199.600.000       | 136.800.000.000       |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | 2.800.400.000         | -                     |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 208.000.000.000       | 136.800.000.000       |
|                                  | <b>31.200.000.000</b> |                       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> |                       | <b>27.344.376.000</b> |

4.22.4. Cổ phiếu

|                                                       | Số cuối kỳ<br>Cổ phiếu | Số đầu kỳ<br>Cổ phiếu |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 20.800.000             | 20.519.960            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                | 20.800.000             | 20.519.960            |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 20.800.000             | 20.519.960            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 20.800.000             | 20.519.960            |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 20.800.000             | 20.519.960            |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu. |                        |                       |

#### 4.22.5. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 324/2020/I IAPUMA/NQ-DI IDCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 như sau:

|                                                          | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối                          | 99.610.223.272        | 126.921.980.010        |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ      | 29.974.215.554        | 23.106.132.783         |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ | 129.584.438.826       | 150.028.112.793        |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:              | (32.852.000.000)      | (29.300.376.000)       |
| - Chia cổ tức                                            | (31.200.000.000)      | (27.344.376.000)       |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | (300.000.000)         | (300.000.000)          |
| - Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành                 | (1.352.000.000)       | (1.656.000.000)        |
| <b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>                  | <b>96.732.438.826</b> | <b>120.727.736.793</b> |

#### 4.22.6. Các quỹ của doanh nghiệp

|                       | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|-----------------------|-------------------|------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 9.182.797.985     | 9.182.797.985    |

#### 4.23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

##### 4.23.1. Ngoại tệ các loại

|     | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----|------------|-----------|
| USD | 13.361,79  | 65.292,00 |
| EUR | 222,43     | 222,31    |

##### 4.23.2. Giá trị tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng bị giới hạn sử dụng

|                                                                                                                     | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán | 14.459.252.247        | 26.430.248.775        |
| Các tài khoản chuyên chi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương                              | 14.459.252.247        | 26.430.248.775        |
|                                                                                                                     | <b>14.459.252.247</b> | <b>26.430.248.775</b> |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                       | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                | 16.152.882.249         | 15.184.459.721         |
| Doanh thu bán thành phẩm              | 201.403.550.645        | 195.624.958.719        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ            | 3.583.694.679          | 17.896.591.591         |
| Trong đó: Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt | 3.583.694.679          | 17.896.591.591         |
|                                       | <b>221.140.127.573</b> | <b>228.706.010.031</b> |

5.2. Giá vốn hàng bán

|                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán | 12.264.398.226         | 13.246.999.565         |
| Giá vốn thành phẩm đã bán        | 149.478.964.981        | 156.094.991.451        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  | 1.143.205.992          | 12.492.436.442         |
|                                  | <b>162.886.569.199</b> | <b>181.834.427.458</b> |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.211.946.181        | 2.640.796.596        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 76.482.150           | 90.112.507           |
|                            | <b>3.288.428.331</b> | <b>2.730.909.103</b> |

5.4. Chi phí tài chính

|                      | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay         | 1.812.538.611        | 1.406.520.937        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 445.078.023          | 76.499.992           |
|                      | <b>2.257.616.634</b> | <b>1.483.020.929</b> |

5.5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

5.5.1. Chi phí bán hàng

|                                     | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC | 125.699.834          | 47.997.888           |
| Chi phí nhân công                   | 3.210.571.505        | 3.317.411.348        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 3.975.360.264        | 3.631.520.869        |
| Chi phí khác bằng tiền              | 1.287.693.792        | 871.165.858          |
|                                     | <b>8.599.325.395</b> | <b>7.868.095.963</b> |

5.5.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                     | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC | 1.525.066.094         | 1.232.518.280         |
| Chi phí nhân công                   | 3.793.630.103         | 2.748.278.796         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 2.892.422.561         | 2.491.308.802         |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 222.143.166           | 386.133.791           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.670.672.051         | 2.006.044.369         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 1.659.229.242         | 1.863.441.411         |
|                                     | <b>12.763.163.217</b> | <b>10.727.725.449</b> |

5.6. Thu nhập khác

|                | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Các khoản khác | 10.406.487        | 273.352         |
|                | <b>10.406.487</b> | <b>273.352</b>  |

5.7. Chi phí khác

|                   | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND    |
|-------------------|------------------|--------------------|
| Các khoản bị phạt | 6.171.259        | 352.674.002        |
| Các khoản khác    | 3.617            | 199.920            |
|                   | <b>6.174.876</b> | <b>352.873.922</b> |

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                                                            | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                        |                      |                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)                       | 7.855.709.326        | 5.814.881.142        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | -                    | 404.600              |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                   | <b>7.855.709.326</b> | <b>5.815.285.742</b> |

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|                                                                                                            | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                                   | <b>37.926.113.070</b> | <b>29.171.048.765</b>  |
| <b>Các điều chỉnh tăng</b>                                                                                 | <b>1.837.225.881</b>  | <b>1.157.685.187</b>   |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                                     | 1.835.594.611         | 1.157.685.187          |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ                                                       | 1.631.270             | -                      |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>                                                                           | <b>(484.792.323)</b>  | <b>(1.254.328.241)</b> |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ                                                       | (3.851.374)           | (6.177.041)            |
| - Các khoản khác                                                                                           | (480.940.949)         | (1.248.151.200)        |
| <b>Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                           | <b>39.278.546.628</b> | <b>29.074.405.711</b>  |
| <b>Thuế suất</b>                                                                                           | <b>20%</b>            | <b>20%</b>             |
| <b>Thuế TNDN</b>                                                                                           | <b>7.855.709.326</b>  | <b>5.814.881.142</b>   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thuế nhập chịu thuế năm hiện hành</b>                      | <b>7.855.709.326</b>  | <b>5.814.881.142</b>   |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | -                     | 404.600                |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                    | <b>7.855.709.326</b>  | <b>5.815.285.742</b>   |

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|                                                                                                      | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                   |                   |                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 96.188.190        | 249.630.240        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                              | <b>96.188.190</b> | <b>249.630.240</b> |

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 147.772.764.017        | 77.246.170.391         |
| Chi phí nhân công                | 15.733.580.819         | 13.858.947.739         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.256.028.046          | 6.592.081.061          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 222.143.166            | 386.133.791            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 21.736.666.061         | 70.091.811.367         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.982.475.849          | 4.548.006.371          |
|                                  | <b>198.703.657.958</b> | <b>172.723.150.720</b> |

5.11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

|                                                     | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
|-----------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 29.974.215.554 | 23.106.132.783  |
| Lợi nhuận bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 29.974.215.554 | 23.106.132.783  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 20.765.962     | 13.680.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>1.443</b>   | <b>1.689</b>    |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                   | <b>1.443</b>   | <b>1.689</b>    |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương để thực hiện dự án nhưng tạm thời chưa được sử dụng do có sự ràng buộc mà doanh nghiệp phải thực hiện là 14.459.252.247 VND.

**6.2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                             | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 69.628.155.220        | 89.616.537.496        |
|                                             | <b>69.628.155.220</b> | <b>89.616.537.496</b> |

**6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|                                              | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 110.573.171.479        | 106.226.936.304        |
|                                              | <b>110.573.171.479</b> | <b>106.226.936.304</b> |

**7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

**7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**7.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

|                                        | Chức danh                                   | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc</b> |                                             | <b>7.020.264.962</b> | <b>6.920.490.251</b> |
| Ông Nguyễn Trọng Tiểuu                 | Chủ tịch Hội đồng quản trị                  | 1.410.993.323        | 1.339.330.533        |
| Ông Nguyễn Trọng Nam                   | Thành viên Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc  | 996.998.383          | 1.094.003.239        |
| Ông Phạm Mạnh Hà                       | Thành viên Hội đồng quản trị                | 205.502.202          | 285.700.000          |
| Bà Đoàn Thị Lan Phương                 | Thành viên Hội đồng quản trị/Kế toán trưởng | 891.397.403          | 926.992.765          |
| Ông Hoàng Phương                       | Thành viên Hội đồng quản trị                | 195.502.202          | 235.700.000          |
| Ông Nghiêm Trọng Văn                   | Phó Tổng Giám đốc                           | 919.096.841          | 909.850.876          |
| Ông Đào Đình Toàn                      | Phó Tổng Giám đốc                           | 533.141.597          | 538.739.988          |
| Ông Nguyễn Tùng Lâm                    | Phó Tổng Giám đốc                           | 532.637.573          | 163.400.000          |
| Ông Trần Mạnh Hà                       | Giám đốc kinh doanh                         | 666.227.841          | 740.050.894          |
| Ông Trương Quang Hiếu                  | Giám đốc kinh doanh khu vực phía Nam        | 668.767.597          | 686.721.956          |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                   |                                             | <b>84.342.202</b>    | <b>94.000.000</b>    |
| Bà Trần Thu Hà                         | Trưởng ban kiểm soát                        | 48.342.202           | 58.000.000           |
| Ông Nguyễn Ngọc Bảo                    | Thành viên                                  | 18.000.000           | 18.000.000           |
| Ông Lê Thanh Hà                        | Thành viên                                  | 18.000.000           | 18.000.000           |
|                                        |                                             | <b>7.104.607.164</b> | <b>7.014.490.251</b> |

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

| Chi tiêu                                                                       | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu bán thành phẩm | Doanh thu cung cấp dịch vụ | Tổng cộng              | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|----------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài                                | 16.152.882.249         | 201.403.550.645          | 3.583.694.679              | 221.140.127.573        | -        | 221.140.127.573             |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác                            | -                      | -                        | -                          | -                      | -        | -                           |
| 3. Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận | 12.264.398.226         | 149.478.964.981          | 1.143.205.992              | 162.886.569.199        | -        | 162.886.569.199             |
| 4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh                                       | 3.888.484.023          | 51.924.585.664           | 2.440.488.687              | 58.253.558.374         | -        | 58.253.558.374              |
| 5. Tài sản bộ phận                                                             | 51.988.035.352         | 648.217.126.182          | 11.534.117.738             | 711.739.279.272        | -        | 711.739.279.272             |
| 6. Tài sản không phân bổ                                                       | -                      | -                        | -                          | -                      | -        | -                           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                            | <b>51.988.035.352</b>  | <b>648.217.126.182</b>   | <b>11.534.117.738</b>      | <b>711.739.279.272</b> | -        | <b>711.739.279.272</b>      |
| 7. Nợ phải trả bộ phận                                                         | 29.058.520.424         | 362.318.569.510          | 6.446.952.527              | 397.824.042.461        | -        | 397.824.042.461             |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ                                                   | -                      | -                        | -                          | -                      | -        | -                           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                        | <b>29.058.520.424</b>  | <b>362.318.569.510</b>   | <b>6.446.952.527</b>       | <b>397.824.042.461</b> | -        | <b>397.824.042.461</b>      |

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

| Chỉ tiêu                                                                       | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu bán thành phẩm | Doanh thu cung cấp dịch vụ | Tổng cộng              | Loại trừ | Tổng cộng toàn DN      |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|----------|------------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài                                | 15.184.459.721         | 195.624.958.719          | 17.896.591.591             | 228.706.010.031        | -        | 228.706.010.031        |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác                            | -                      | -                        | -                          | -                      | -        | -                      |
| 3. Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận | 13.246.999.565         | 156.094.991.451          | 12.492.436.442             | 181.834.427.458        | -        | 181.834.427.458        |
| 4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh                                       | 1.937.460.156          | 39.529.967.268           | 5.404.155.149              | 46.871.582.573         | -        | 46.871.582.573         |
| 5. Tài sản bộ phận                                                             | 39.285.072.527         | 506.118.810.456          | 46.301.871.227             | 591.705.754.210        | -        | 591.705.754.210        |
| 6. Tài sản không phân bổ                                                       | -                      | -                        | -                          | -                      | -        | -                      |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                            | <b>39.285.072.527</b>  | <b>506.118.810.456</b>   | <b>46.301.871.227</b>      | <b>591.705.754.210</b> | -        | <b>591.705.754.210</b> |
| 7. Nợ phải trả bộ phận                                                         | 18.438.185.690         | 237.543.474.097          | 21.731.473.166             | 277.713.132.953        | -        | 277.713.132.953        |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ                                                   | -                      | -                        | -                          | -                      | -        | -                      |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                        | <b>18.438.185.690</b>  | <b>237.543.474.097</b>   | <b>21.731.473.166</b>      | <b>277.713.132.953</b> | -        | <b>277.713.132.953</b> |

#### 7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính như sau:

##### *Ảnh hưởng đến Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ*

| TÀI SẢN                                     | Mã số | Số đầu năm<br>(Đã trình bày) | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) | Chênh lệch       |
|---------------------------------------------|-------|------------------------------|------------------------------|------------------|
|                                             |       | VND                          | VND                          | VND              |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                         | 100   | 415.664.736.683              | 408.188.076.906              | (7.476.659.777)  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110   | 35.038.036.813               | 8.607.788.038                | (26.430.248.775) |
| 1. Tiền                                     | 111   | 28.538.036.813               | 2.107.788.038                | (26.430.248.775) |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 120   | 97.970.000.000               | 98.819.506.796               | 849.506.796      |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123   | 97.970.000.000               | 98.819.506.796               | 849.506.796      |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 130   | 135.627.727.474              | 148.207.456.678              | 12.579.729.204   |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 135   | 9.540.453.801                | 22.120.183.005               | 12.579.729.204   |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác                   | 160   | 940.846.134                  | 6.465.199.132                | 5.524.352.998    |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                    | 165   | -                            | 5.524.352.998                | 5.524.352.998    |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN                          | 200   | 162.611.781.527              | 183.517.677.304              | 20.905.895.777   |
| VII. Tài sản dài hạn khác                   | 270   | 4.864.938.410                | 25.770.834.187               | 20.905.895.777   |
| 3. Tài sản dài hạn khác                     | 274   | -                            | 20.905.895.777               | 20.905.895.777   |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN<br>(280 = 100 + 200)      | 280   | 578.276.518.210              | 591.705.754.210              | 13.429.236.000   |

7.4. Thông tin so sánh (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Số đầu năm<br>(Đã trình bày)<br>VND | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại)<br>VND | Chênh lệch<br>VND     |
|-------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ                                  | 300        | 264.675.285.753                     | 277.713.132.953                     | 13.037.847.200        |
| 1. Nợ ngắn hạn                                  | 310        | 252.860.667.416                     | 265.898.514.616                     | 13.037.847.200        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 7.977.193.387                       | 8.075.040.587                       | 97.847.200            |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 4.790.341.540                       | 17.730.341.540                      | 12.940.000.000        |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                               | 400        | 313.601.232.457                     | 313.992.621.257                     | 391.388.800           |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        | 99.218.834.472                      | 99.610.223.272                      | 391.388.800           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>        | <b>440</b> | <b>578.276.518.210</b>              | <b>591.705.754.210</b>              | <b>13.429.236.000</b> |

Ảnh hưởng đến Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ:

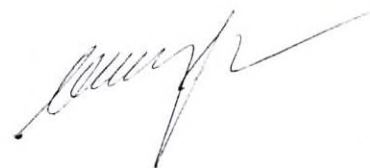
| CHỈ TIÊU                        | Mã số | Số cuối năm trước chuyển sang đầu kỳ này<br>(Đã trình bày)<br>VND | Số đầu kỳ này<br>(Trình bày lại)<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|---------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60    | 35.038.036.813                                                    | 8.607.788.038                           | (26.430.248.775)  |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC






Nguyễn Thị Thu Thủy

Đoàn Thị Lan Phương

Nguyễn Trọng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

**HAPUMA**

Số: 470 /CV-HAPUMA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2026

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội**

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương là công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội với mã chứng khoán **CTB**.

Công ty xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2026 là 29.974.215.554 đồng, tăng 29,7% so với cùng kỳ năm 2025.
- Lý do biến động tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: do sản phẩm hàng hóa bán ra trong kỳ này có tỷ suất lợi nhuận cao hơn cùng kỳ năm 2025.

Trân trọng báo cáo. *th*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu TCKT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Trọng Nam*  
**Nguyễn Trọng Nam**